

CTCP Dệt May Huế

Ngày	29,800 VNĐ		
31/03/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	10.0%	20.2%

DT thuần	Q1/24
482	tỷ VNĐ
QoQ: ▼52.0 -9.8%	
YoY: ▼122 -20.2%	

LN thuần	Q1/24
27.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.60 -19.5%	
YoY: ▼7.00 -20.5%	

LN sau thuế	Q1/24
22.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -15.4%	
YoY: ▲ 0.90 4.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/24
6.8%	
YoY: +/- ▼ 0.5%	

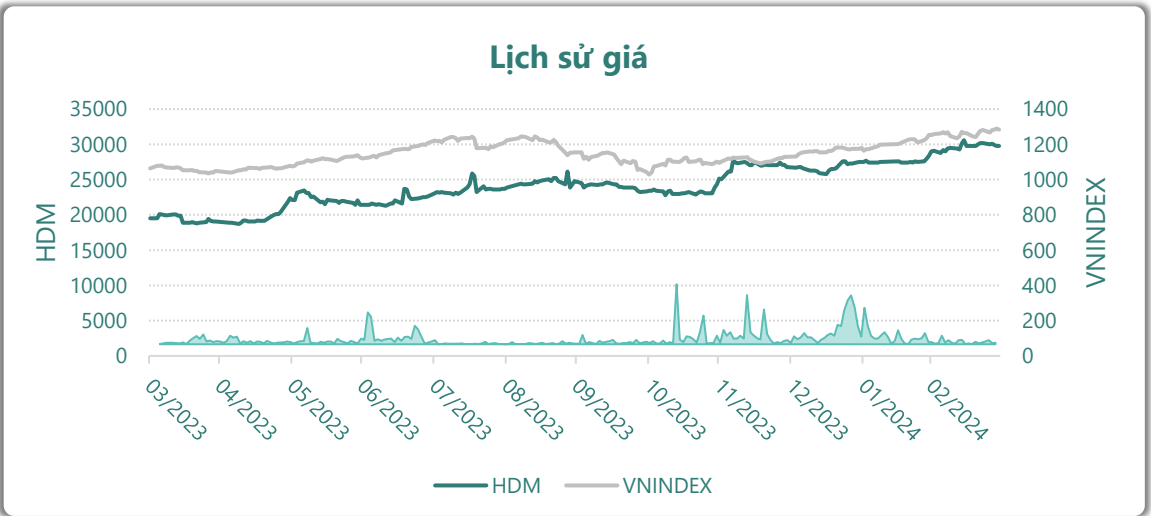
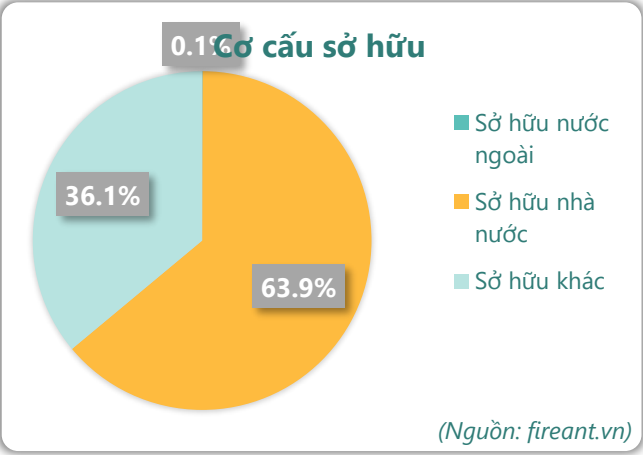
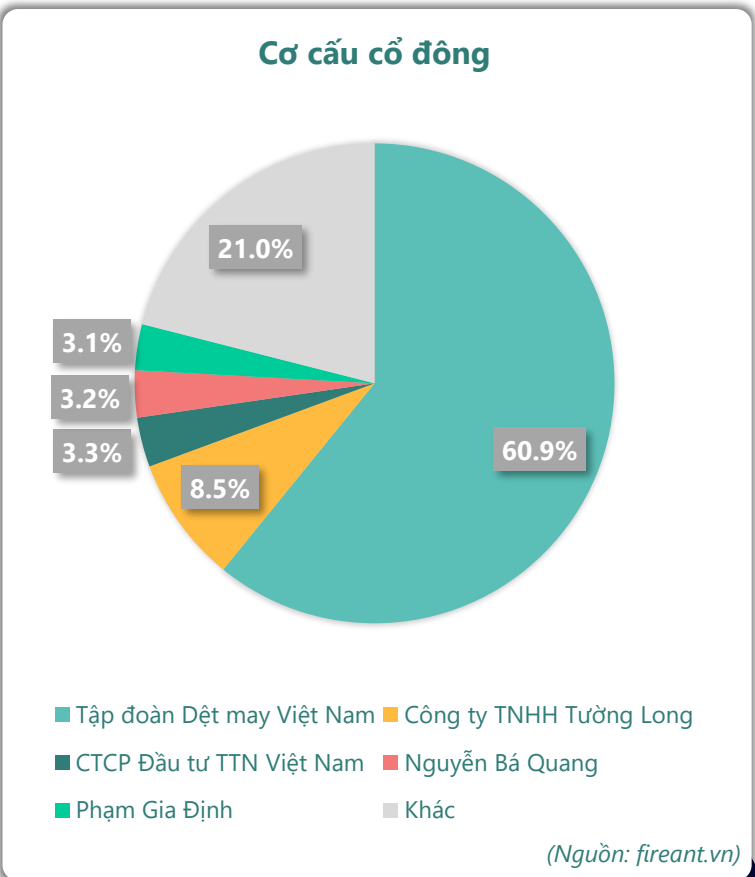
ROE (TTM)	Q1/24
21.7%	
YoY: +/- ▲ 0.7%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,716 - 30,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	599
Số lượng CPLH (CP)	20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,415
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.65
EPS	4,452
P/E	6.7

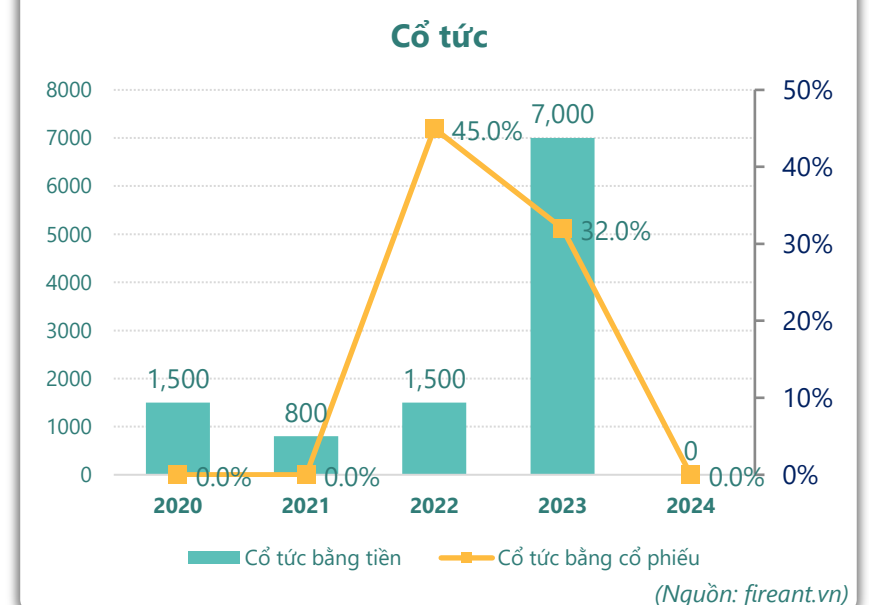
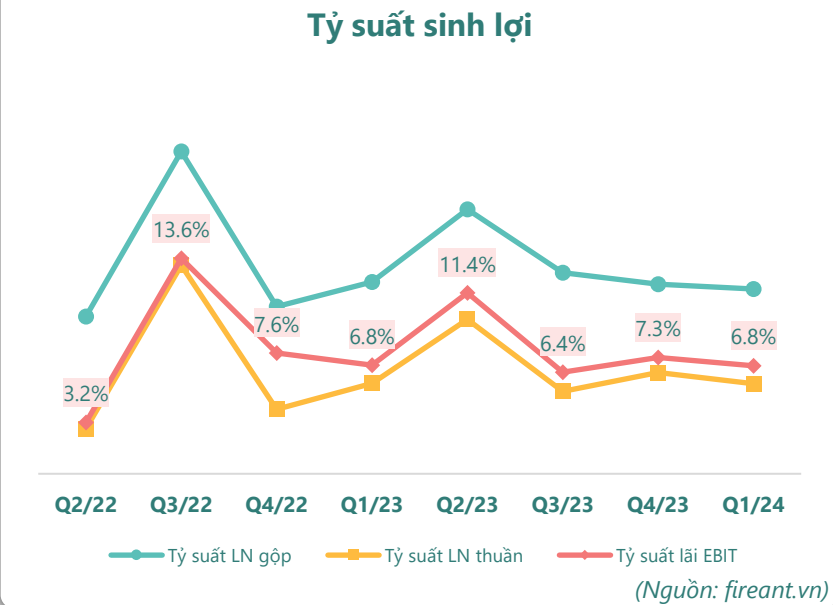
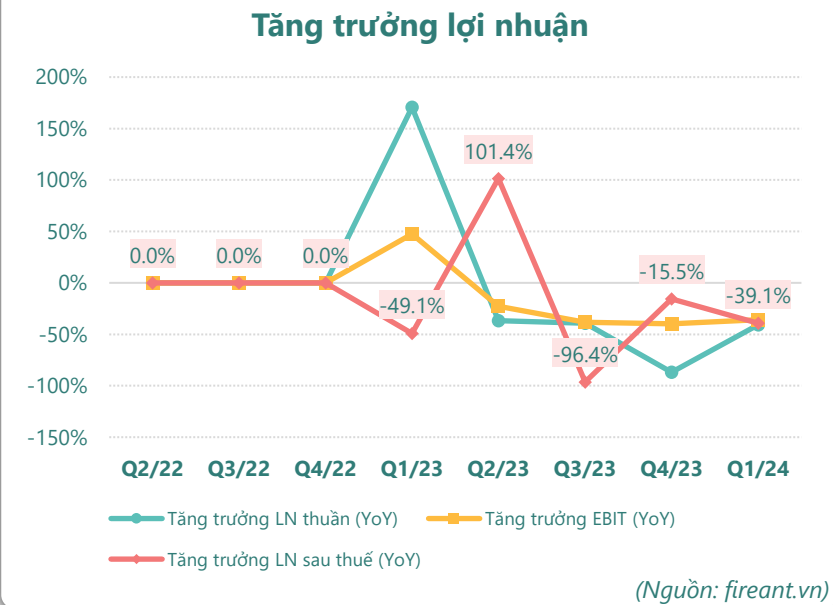
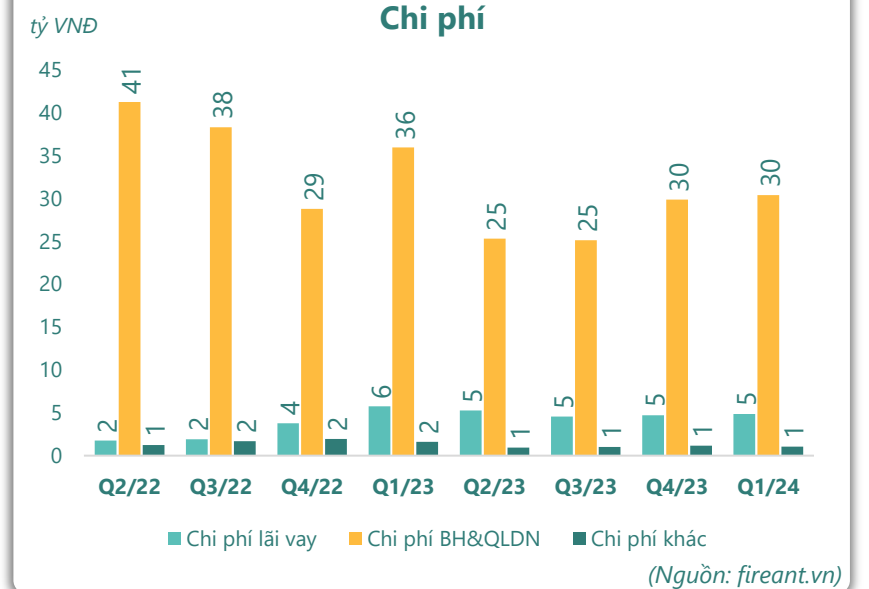
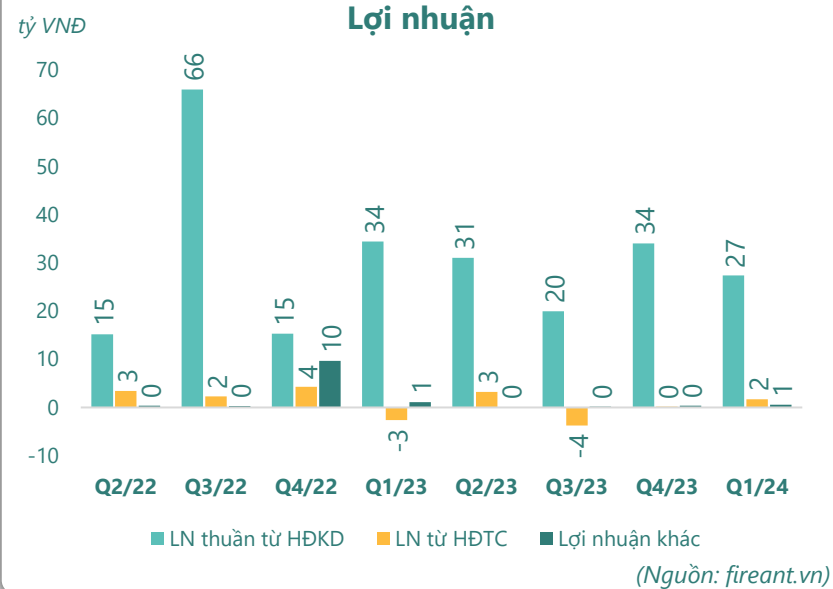
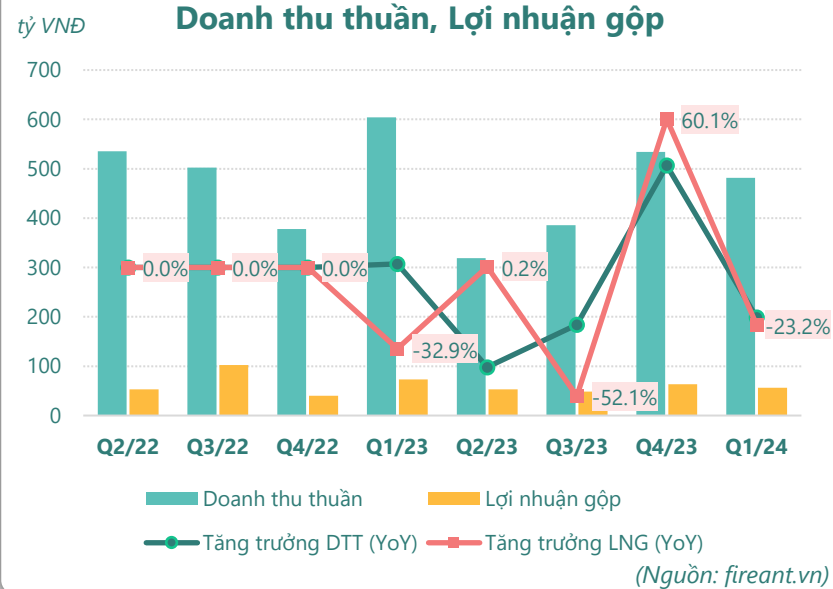
DT thuần	2023
1,842	tỷ VNĐ
YoY: ▼168 -8.4%	

LN thuần	2023
119	tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0 -29.7%	

LN sau thuế	2023
95.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼49.5 -34.3%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

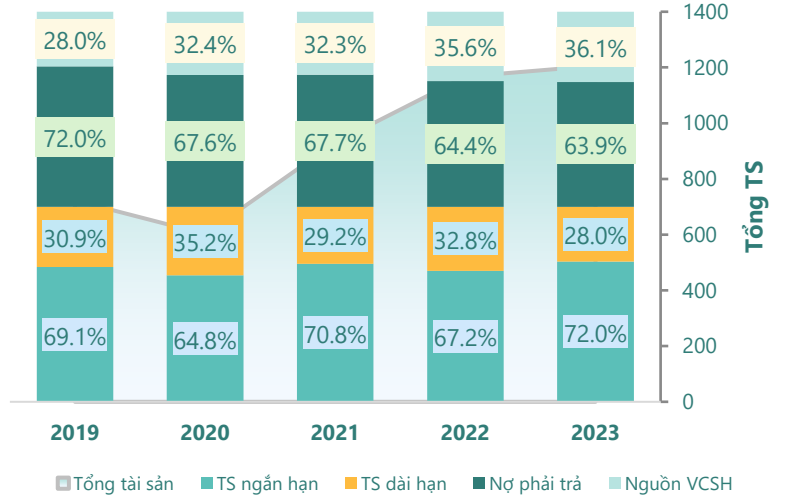


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

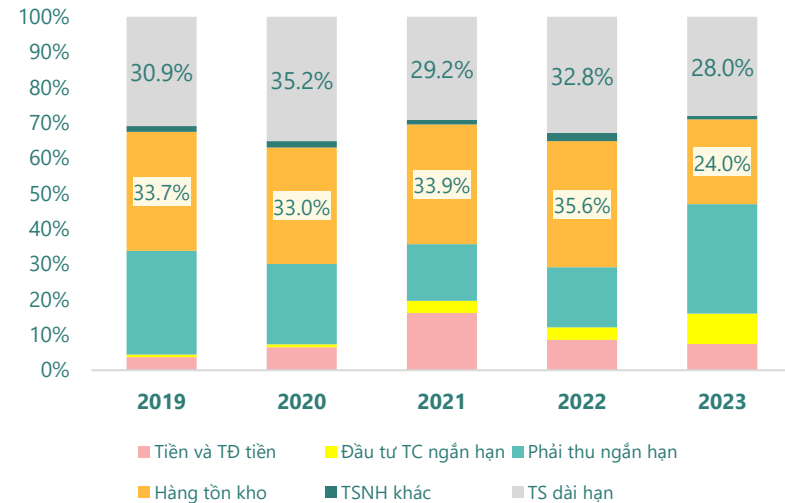
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

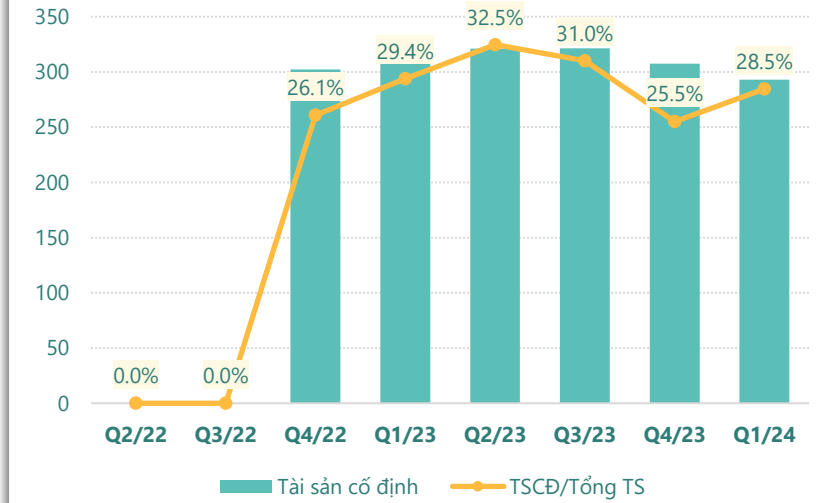
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

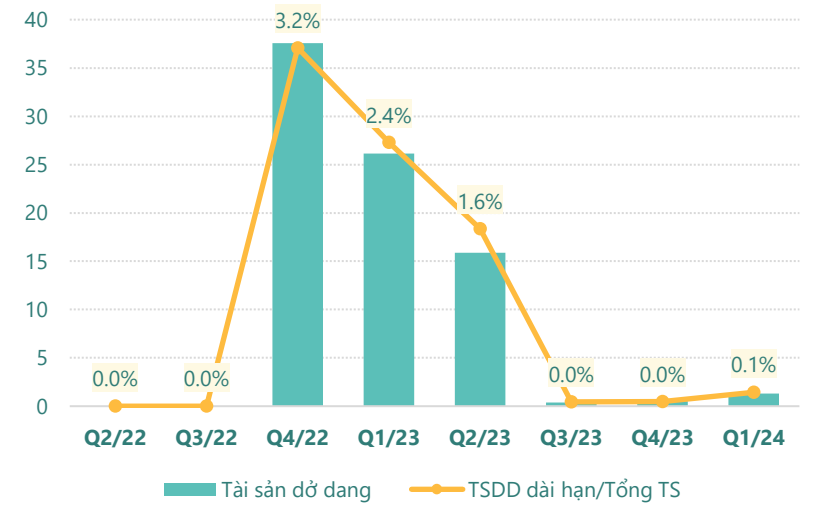
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

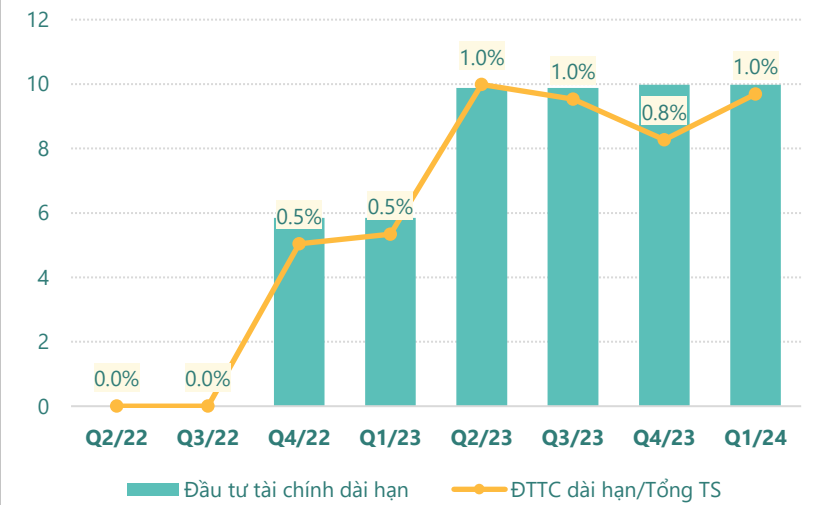
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

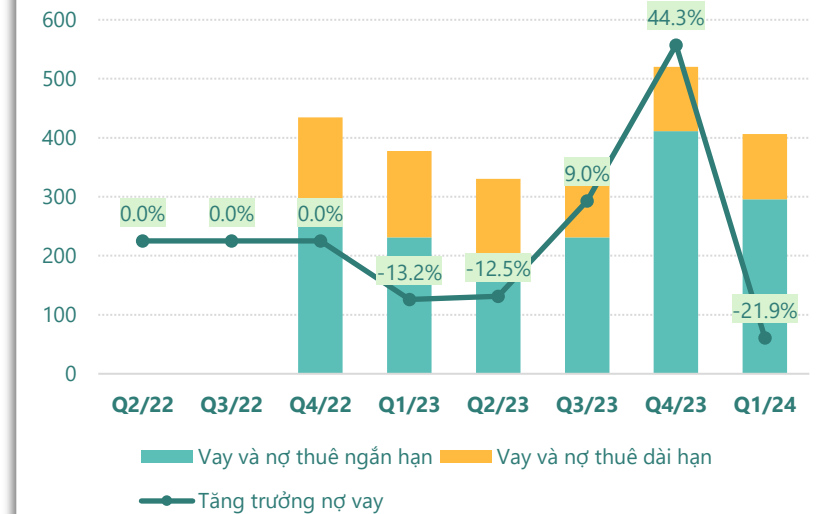
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

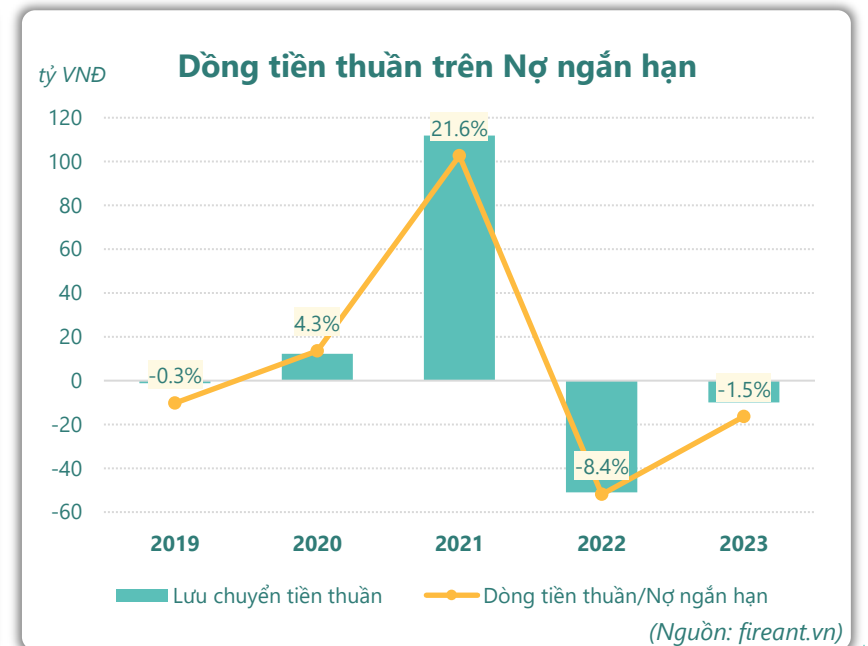
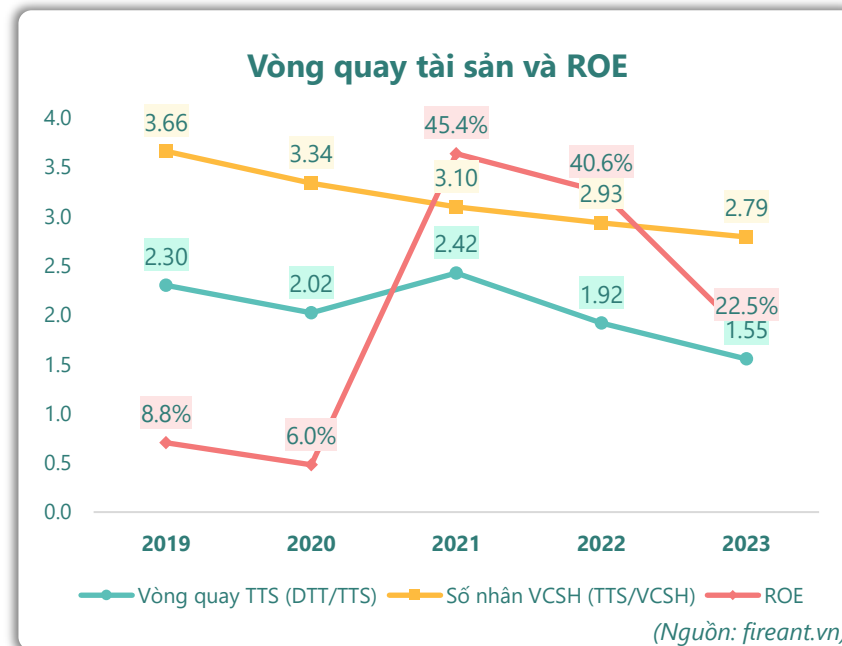
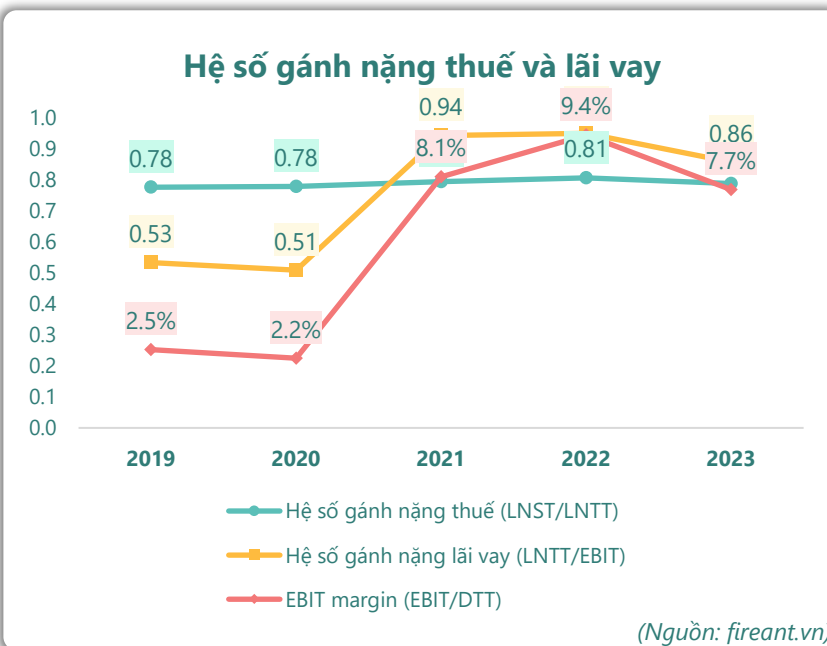
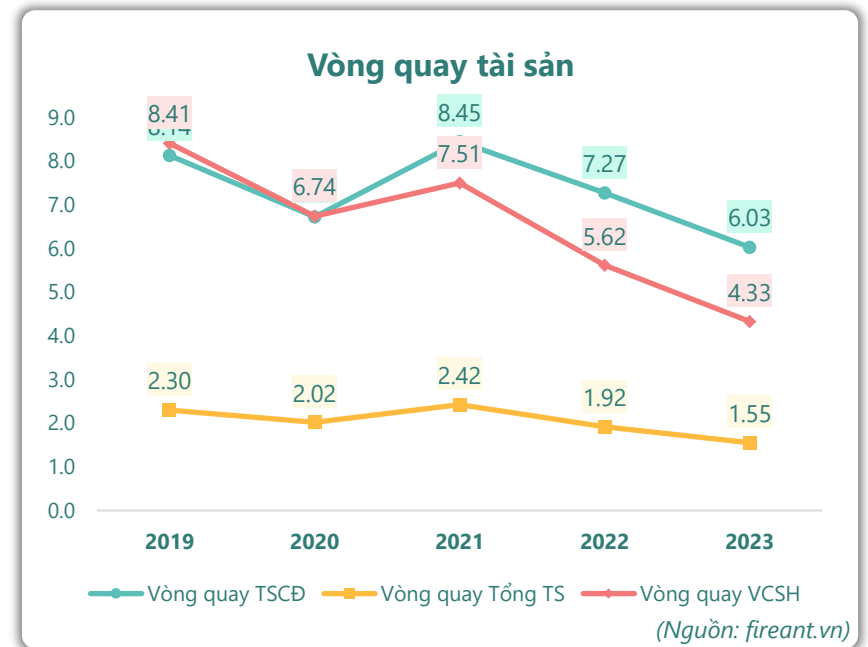
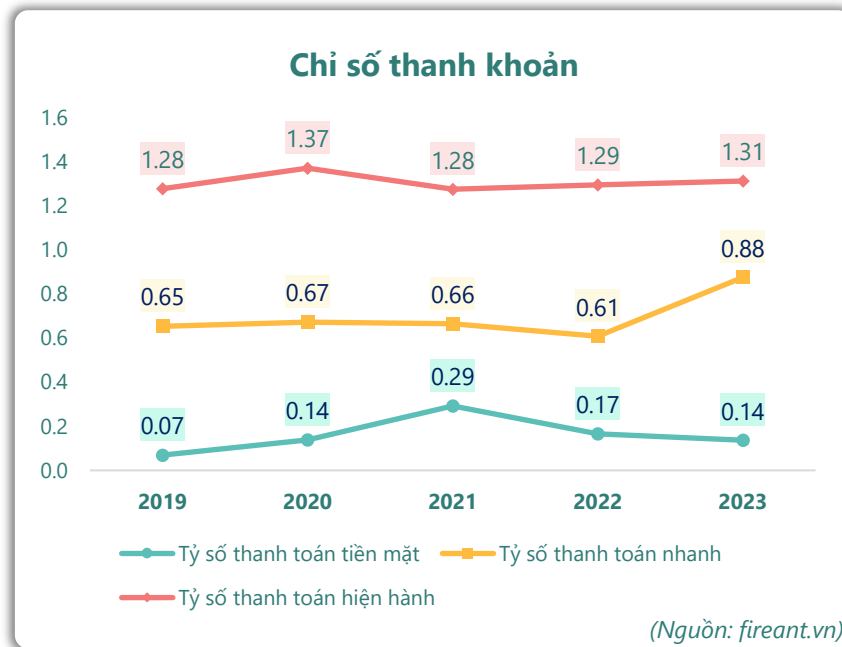
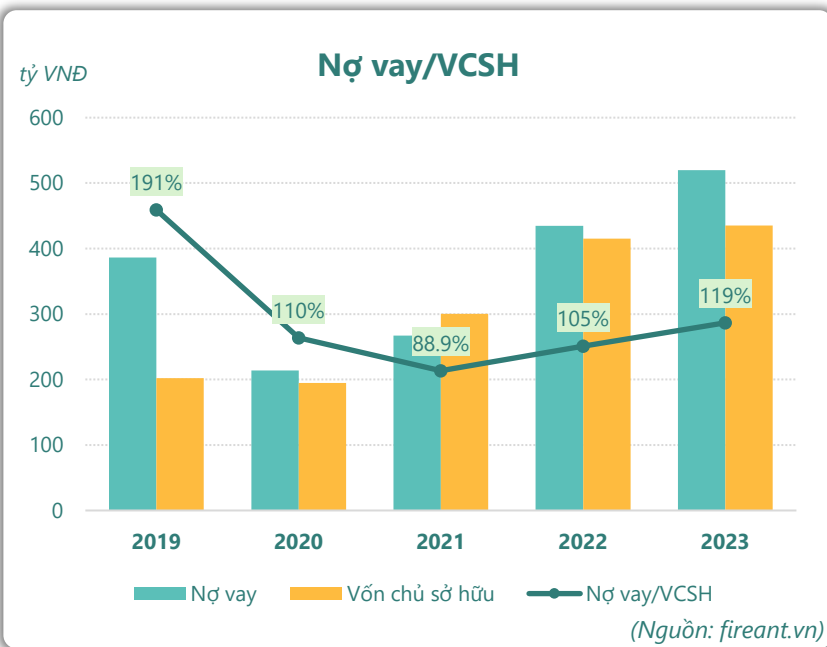
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	482	604	-20.2%	1,842	2,010	-8.4%
Giá vốn hàng bán	426	531	-19.8%	1,604	1,707	-6.1%
Lợi nhuận gộp	56.1	73.0	-23.2%	239	304	-21.4%
Doanh thu HĐTC	10.4	6.57	58.7%	35.4	39.7	-10.8%
Chi phí TC	8.72	9.15	-4.7%	38.3	25.6	49.7%
Chi phí lãi vay	4.87	5.74	-15.2%	20.3	9.55	113%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.0	18.1	-17.0%	54.9	73.6	-25.5%
Chi phí QLDN	15.4	17.9	-14.0%	61.4	74.0	-17.0%
LN thuần từ HĐKD	27.4	34.4	-20.5%	119	170	-29.7%
Lợi nhuận khác	0.59	1.12	-47.7%	1.67	10.2	-83.6%
LN trước thuế	27.9	35.5	-21.3%	121	180	-32.8%
Lợi nhuận sau thuế	22.2	21.3	4.1%	95.5	145	-34.3%
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	21.3	4.1%	95.5	145	-34.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	76.2	192	-30.6	-151	153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-18.3	-64.1	21.2	-60.7	30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-56.6	-111	24.4	168	-148
Tiền đầu kỳ	0	100	101	119	134	90.0
Lưu chuyển tiền thuần	0	1.30	17.2	15.1	-43.6	35.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.14	0.13	-0.27	0.22
Tiền cuối kỳ	0	101	119	134	90.0	126

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,030	1,206	-14.6%
Tài sản ngắn hạn	710	868	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	126	90.0	39.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.0	103	-31.1%
Phải thu ngắn hạn	342	374	-8.5%
Hàng tồn kho	160	289	-44.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	12.8	-7.6%
Tài sản dài hạn	319	338	-5.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	293	308	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	0.51	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.98	9.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.1	19.7	-23.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	633	771	-17.9%
Nợ ngắn hạn	522	662	-21.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	295	411	-28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.9	91.5	-29.1%
Nợ dài hạn	111	109	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	109	1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	397	435	-8.8%
Vốn chủ sở hữu	397	435	-8.8%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

